TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/KDTM-ST
Ngày: 08-9-2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hội

2. Ông Nguyễn Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Ngân, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Lý Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2026/TLST-KDTM ngày 15 tháng 5 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2026/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N (A); địa chỉ: Số B L, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Nhật T - Giám đốc A - Chi nhánh Đ, Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền số: 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc A); địa chỉ: A Đ, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Công ty TNHH D; địa chỉ: Tổ dân phố V (nay là Tổ dân phố V), phường T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Phước T1 - Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2026, bản tự khai đề ngày 08/5/2026 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH D có vay của Ngân hàng N – Chi nhánh Đ, Quảng Ngãi số tiền 1.200.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số: 4508-LAV-201801199 ngày 29/3/2018; mục đích vay: Mua 01 xe ô tô đầu kéo và rơ móoc; thời hạn vay là 84 tháng (từ ngày 29/3/2018 đến ngày 29/3/2025); lãi suất cho vay trong hạn: 8,5%/năm; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn do Giám đốc Ngân hàng quyết định nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả là 6%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Định kỳ trả gốc, lãi: Theo Giấy nhận nợ số: 4508-LDS-201801239 ngày 29/3/2018, các phụ lục hợp đồng tín dụng số 4508-LAV-201801199.PL01 ngày 22/3/2019; 4508-LAV-201801199.PL02 ngày 25/3/2020; 4508-LAV-201801199.PL03 ngày 22/9/2020; 4508-LAV-201801199.PL04 ngày 25/3/2021; 4508-LAV-201801199.PL05 ngày 22/3/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng sô: 4508-LAV-201801199.PL07 ngày 28/3/2023.

Ngày 29/3/2018, Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên (thể hiện tại Giấy nhận nợ ngày 29/3/2018).

Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty TNHH D đã thế chấp cho Ngân hàng N các tài sản gồm:

- Ô tô đầu kéo biển số: 76C-061.82, nhãn hiệu: CNHTC, loại xe: Đầu kéo, số khung: LSB1FA096852, số máy: 150517032237, màu sơn: Nâu, số chỗ ngồi: 2, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004838 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018);

- Sơ mi rơ móoc biển số: 76R-002.75, nhãn hiệu: TONGYADA, số khung: 0C36F9WM9124, màu sơn: Xanh, năm sản xuất: 2015, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký rơ móoc, Sơ mi rơ móoc số 000210 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty TNHH D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thoả thuận, mặc dù Ngân hàng N – Chi nhánh Đ, Quảng Ngãi đã làm việc, yêu cầu Công ty TNHH D tìm nguồn để trả nợ nhưng nhưng Công ty vẫn không thực hiện và cũng không phối hợp để xử lý tài sản bảo đảm.

Tạm tính đến ngày 08/9/2026, Công ty TNHH D còn nợ Ngân hàng N tổng số tiền là 1.839.184.705 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.050.000.000 đồng; lãi trong hạn 612.607.517 đồng; lãi quá hạn 104.581.438 đồng; lãi chậm trả 71.995.750 đồng. Vì vậy, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH D thực hiện nghĩa vụ trả cho N toàn bộ số tiền còn nợ nêu trên.

- Buộc Công ty TNHH D tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất tại hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết cho đến khi Công ty TNHH D trả hết nợ.

- Trường hợp Công ty TNHH D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì N được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018 để thu hồi nợ.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH D phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Nông nghiệp và N.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn Công ty TNHH D nhưng Công ty TNHH D không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia phiên toà, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc Công ty TNHH D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 08/9/2026 là 1.839.184.705 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.050.000.000 đồng; lãi trong hạn 612.607.517 đồng; lãi quá hạn 104.581.438 đồng; lãi chậm trả 71.995.750 đồng.

Buộc Công ty TNHH D phải tiếp tục trả tiền lãi, phí phát sinh kể từ ngày 09/9/2026 cho đến khi Công ty TNHH D trả hết nợ cho Ngân hàng N.

Trường hợp Công ty TNHH D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án

dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo của Công ty TNHH D theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018 để thu hồi nợ để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH D phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Công ty TNHH D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH D trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng số: 4508-LAV-201801199 ngày 29/3/2018. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty TNHH D có trụ sở tại Tổ dân phố V (nay là Tổ dân phố V), phường T, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn Công ty TNHH D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và ý kiến trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, có căn cứ xác định: Công ty TNHH D có vay của Ngân hàng N - Chi nhánh Đ, Quảng Ngãi số tiền 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 4508-LAV-201801199 ngày 29/3/2018; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

[2.2] Hợp đồng tín dụng nêu trên được các bên tự nguyện ký kết, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng tín dụng nêu trên là hợp pháp. Ngày 29/3/2018 Ngân hàng N - Chi nhánh Đ, Quảng Ngãi đã

giải ngân số tiền vay 1.200.000.000 đồng cho Công ty TNHH D (thể hiện tại Giấy nhận nợ số: 4508-LDS-201801239 ngày 29/3/2018).

[2.3] Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty TNHH D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N theo thoả thuận đã ký kết tại hợp đồng tín dụng số: 4508-LAV-201801199 ngày 29/3/2018; Giấy nhận nợ số: 4508-LDS-201801239 ngày 29/3/2018, các phụ lục hợp đồng tín dụng số 4508-LAV-201801199.PL01 ngày 22/3/2019; 4508-LAV-201801199.PL02 ngày 25/3/2020; 4508-LAV-201801199.PL03 ngày 22/9/2020; 4508-LAV-201801199.PL04 ngày 25/3/2021; 4508-LAV-201801199.PL05 ngày 22/3/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số: 4508-LAV-201801199.PL07 ngày 28/3/2023. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/9/2026), Công ty TNHH D chỉ mới trả cho Ngân hàng N 150.000.000 đồng tiền nợ gốc và 157.944.875 đồng tiền lãi; còn nợ Ngân hàng N tổng số tiền là 1.839.184.705 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.050.000.000 đồng; lãi trong hạn 612.607.517 đồng; lãi quá hạn 104.581.438 đồng; lãi chậm trả 71.995.750 đồng.

[2.4] Việc Công ty TNHH D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N như đã nêu trên là vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã thoả thuận, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng N. Do đó, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH D phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ nêu trên là có căn cứ, phù hợp với những nội dung các bên đã thoả thuận tại hợp đồng tín dụng số: 4508-LAV-201801199 ngày 29/3/2018; Giấy nhận nợ số: 4508-LDS-201801239 ngày 29/3/2018, các phụ lục hợp đồng tín dụng số 4508-LAV-201801199.PL01 ngày 22/3/2019; 4508-LAV-201801199.PL02 ngày 25/3/2020; 4508-LAV-201801199.PL03 ngày 22/9/2020; 4508-LAV-201801199.PL04 ngày 25/3/2021; 4508-LAV-201801199.PL05 ngày 22/3/2022, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số: 4508-LAV-201801199.PL07 ngày 28/3/2023 và phù hợp với quy định tại các Điều 91 và 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 100 và 103 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu về xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Để bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 4508-LAV-201801199 ngày 29/3/2018, Công ty TNHH D đã thế chấp cho Ngân hàng N các tài sản gồm:

- Ô tô đầu kéo biển số: 76C-061.82, nhãn hiệu: CNHTC, loại xe: Đầu kéo, số khung: LSB1FA096852, số máy: 150517032237, màu sơn: Nâu, số chỗ ngồi: 2, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004838 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018);

- Sơ mi rơ móoc biển số: 76R-002.75, nhãn hiệu: TONGYADA, số khung: 0C36F9WM9124, màu sơn: Xanh, năm sản xuất: 2015, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký rơ móoc, Sơ mi rơ móoc số 000210 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018).

[2.6] Các hợp đồng thế chấp nêu trên được các bên tự nguyện ký kết; nội dung thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật; đồng thời, các hợp đồng thế chấp nêu trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên đã phát sinh hiệu lực tại thời điểm đăng ký.

[2.7] Tại Điều 2 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018, bên B (Công ty TNHH D) đồng ý tự nguyện đem tài sản thế chấp như đã nêu trên (kể cả khoản tiền bảo hiểm cho tài sản đó nếu có) thế chấp cho bên A (Ngân hàng N - Chi nhánh Đ, Quảng Ngãi) để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên B tại các Hợp đồng tín dụng được ký giữa hai bên (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí khác phát sinh khác liên quan nếu có), trong đó: Số tiền gốc là 862.500.000 đồng (đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018) và số tiền gốc là 337.500.000 đồng (đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018).

[2.8] Tại Điều 4 của các hợp đồng thế chấp nêu trên, các bên thỏa thuận:

"4.1. Bên A được xử lý tài sản để thu hồi nợ trong các trường hợp sau:

4.1.1) Đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ".

[2.9] Do đó, trường hợp Công ty TNHH D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, gồm:

- Ô tô đầu kéo biển số: 76C-061.82, nhãn hiệu: CNHTC, loại xe: Đầu kéo, số khung: LSB1FA096852, số máy: 150517032237, màu sơn: Nâu, số chỗ ngồi: 2, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004838 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018);

- Sơ mi rơ móoc biển số: 76R-002.75, nhãn hiệu: TONGYADA, số khung: 0C36F9WM9124, màu sơn: Xanh, năm sản xuất: 2015, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký rơ móoc, Sơ mi rơ móoc số 000210 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018).

[3] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận với tổng số tiền là 1.839.184.705 đồng nên bị đơn Công ty TNHH D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 36.000.000đồng + (3% x 1.039.184.705 đồng) = 67.175.500 đồng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 32.763.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 299, 317, 318, 319, 320, 322, 323 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91 và 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 100, 103 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

2. Buộc Công ty TNHH D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 08/9/2026 là 1.839.184.705 đồng (một tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm linh năm đồng). Trong đó:

- Nợ gốc 1.050.000.000 đồng (một tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng);

- Lãi trong hạn 612.607.517 đồng (sáu trăm mười hai triệu, sáu trăm linh bảy nghìn, năm trăm mười bảy đồng);

- Lãi quá hạn 104.581.438 đồng (một trăm linh bốn triệu, năm trăm tám mươi mốt nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng);

- Lãi chậm trả 71.995.750 đồng (bảy mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

3. Kể từ ngày 09/9/2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số: 4508-LAV-201801199 ngày 29/3/2018 và Giấy nhận nợ số: 4508-LDS-201801239 ngày 29/3/2018.

4. Trường hợp Công ty TNHH D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, gồm:

- Ô tô đầu kéo biển số: 76C-061.82, nhãn hiệu: CNHTC, loại xe: Đầu kéo, số khung: LSB1FA096852, số máy: 150517032237, màu sơn: Nâu, số chỗ ngồi: 2, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004838 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/ST/TCTS ngày 29/3/2018);

- Sơ mi rơ móoc biển số: 76R-002.75, nhãn hiệu: TONGYADA, số khung: 0C36F9WM9124, màu sơn: Xanh, năm sản xuất: 2015, được Phòng C Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký rơ móoc, Sơ mi rơ móoc số 000210 ngày 29/7/2015 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/ST/TCTS ngày 29/3/2018).

5. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH D phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Nếu còn thừa thì trả lại cho bên thế chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

6. Về án phí: Công ty TNHH D phải chịu 67.175.500 đồng (sáu mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 32.763.000đồng (ba mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002127 ngày 15/5/2026 của Thi hành án dân sự khu tỉnh Quảng Ngãi.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

8. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV6 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong